

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 15-2025/CV-ACĐN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai, địa chỉ tại lô B9-A, đường N5B, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B9-A, đường N5B, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5035388512 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 8 năm 2025, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06 tháng 10 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801324851, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801324851.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công các tấm ván nhân tạo (MDF, HDF,...) và bề mặt ván nhân tạo (phủ và ép Melamine, Laminate, Veneer và các loại bề mặt khác) phục vụ cho các sản phẩm nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 250.348,6 m².

- Phạm vi: Lô B9-A, đường N5B, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (m ³ /năm)
1	Sản xuất, gia công các tấm ván nhân tạo (MDF, HDF,...) phục vụ cho các sản phẩm nội thất	330.000
2	Sản xuất, gia công bề mặt ván nhân tạo (phủ và ép Melamine, Laminate, Veneer và các loại bề mặt khác) phục vụ cho các sản phẩm nội thất	150.000

* *Keo urea Formaldehyde và keo Melamine Ure Formaldehyde là bán thành phẩm phục vụ cho quy trình sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác của dự án, không bán ra ngoài thị trường. Công suất: Keo Ure Formaldehyde công suất 21.080 tấn /năm, keo Melamine Ure Formaldehyde công suất 51.721 tấn/năm.*

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất các tấm ván nhân tạo (MDF, HDF,...): Gỗ từ bãi gỗ → Bóc vỏ → Điều chế dăm → Rửa dăm → Hấp dăm → Điều chế sợi (nghiên) → **Trộn keo** (*) → Sấy sợi → Sàng sợi → Trải thảm định hình và ép sơ bộ → Ép nóng → Xử lý nhiệt và điều hòa ván → Sản phẩm (ván gỗ 2 mặt trơn) → chà nhám, cắt mép → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công bề mặt ván nhân tạo: Nguyên liệu (tấm gỗ MDF, HDF) → Xếp, căn chỉnh → **Phủ phim**(**) → Ép nóng → Làm nguội → Đóng thành chồng → Cưa dọc, ngang → Tiện dọc, ngang → Kiểm tra → Đóng gói tự động và lưu kho.

(*) Công nghệ sản xuất keo Urea Formaldehyde: Chuẩn bị nguyên liệu → Khuấy trộn (U1 & F) → Gia nhiệt → Bảo ôn (U2) → Điều chỉnh môi trường → Làm lạnh (U3) → Kiểm tra chất lượng và bảo quản.

Công nghệ sản xuất keo Melamine Ure Formaldehyde: Chuẩn bị nguyên liệu → Khuấy trộn và gia nhiệt đến 75°C → Ổn định nhiệt 75°C trong 30 phút → Tăng nhiệt độ đến 85°C → Ổn định nhiệt 85°C trong 30 phút → Làm lạnh đến 40°C (1,5 – 2 giờ) → Điều chỉnh môi trường pH ≥ 9 để bảo quản được lâu dài → Kiểm tra chất lượng và bảo quản.

(**) Công nghệ sản xuất giấy Melamine: Chuẩn bị nguyên liệu giấy thô → đưa giấy vào trục keo → Nhúng keo UF → Sấy lần 1 → Nhúng keo MUF → sấy lần 2 → chuyển giấy lên băng tải → cắt giấy → chuyển qua quy trình sản xuất, gia công bề mặt ván nhân tạo (phủ phim).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm.....).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ Dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ) sau xử lý sơ bộ đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu B, KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT; đối với chỉ tiêu độ màu đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được tiếp tục sử dụng, xử lý như sau: 27% nước thải sau xử lý (khoảng 400 m³/ngày) được tuần hoàn tái sử dụng cho rửa dầm và rửa xe, 73% nước thải sau xử lý (khoảng 1.100 m³/ngày) đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex - Bình Phước, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số 11/2025/HĐCTLQSDĐ ngày 17 tháng 9 năm 2025, Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước ngày 24 tháng 9 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Đối với nước mưa không qua khu vực bãi gỗ:

Hệ thống thu gom nước mưa không qua khu vực bãi gỗ được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải, hệ thống thu gom nước mưa khu vực bãi gỗ. Nước mưa sau khi thu gom sẽ theo hệ thống cống BTCT D300 – D1200 có chiều dài 5.071m được dẫn về hố ga thu nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 03 điểm đầu nối theo Biên bản thỏa thuận ngày 24 tháng 9 năm 2025 giữa chủ dự án và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước (trong đó: 02 điểm đầu nối trên đường D1B và 01 điểm

trên đường N5B). Tọa độ đầu nối (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$ múi chiều 3°), cụ thể như sau:

- + Tọa độ điểm đầu nối số 01 (hố ga D5B.P19): $X=1267249,68$; $Y=542926,09$.
- + Tọa độ điểm đầu nối số 02 (hố ga D1B.T38): $X=1267042,27$; $Y=543009,12$.
- + Tọa độ điểm đầu nối số 03 (hố ga D1B.T30): $X=1266735,96$; $Y=543001,73$.

- Đối với nước mưa qua khu vực bãi gỗ: Được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý. Phương án thu gom được thể hiện tại mục 1.2 của Phụ lục này.

1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt, nhà ăn:*

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng tối đa $22,95 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng tối đa $5,63 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng bể tách dầu mỡ, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

- *Nước thải sản xuất:*

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ rửa dầm với lưu lượng tối đa $350 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng bể tách cặn, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc thiết bị rửa dầm với lưu lượng tối đa $4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng bể tách cặn, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi với lưu lượng tối đa $48 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống RO với lưu lượng tối đa $157 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ rửa xe với lưu lượng phát sinh hàng ngày khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng bể tách dầu, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ vệ sinh chuyên nhúng (sản xuất giấy

Melamine) với lưu lượng tối đa 8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn nấu keo công suất 30 m³/ngày (24 giờ) của dự án để tiếp tục xử lý. Nước thải sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ việc làm kín máy nghiền với lưu lượng tối đa 36 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ xử lý khí thải công đoạn ép nóng với lưu lượng tối đa 5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ vệ sinh bồn nấu keo (công đoạn sản xuất keo) với lưu lượng tối đa 30 m³/ngày (24 giờ) được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải sản xuất keo với lưu lượng tối đa 15 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) với lưu lượng tối đa 1,1 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải sản xuất giấy Melamine với lưu lượng tối đa 20 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

- *Nước mưa từ khu vực bãi gỗ:*

+ Nguồn số 15: Nước mưa từ bãi gỗ nguyên liệu được thu gom bằng hệ thống mương kích thước B×H – 0,6m×1,5m dẫn về hồ chứa nước mưa có dung tích 12.190 m³. Nước từ hồ chứa được bơm dần về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) của dự án để xử lý với lưu lượng 600 m³/ngày.

Nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu B, KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường D2B của KCN. Tọa độ điểm đầu nối nước thải sau xử lý: X = 1266676,24; Y = 542590,76 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải chuyển nhúng (sản xuất giấy Melamine):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ vệ sinh chuyên nhúng → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Hồ thu nước thải của hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn nấu keo (mục 1.2.2) để tiếp tục xử lý (1)

- Công suất thiết kế: 8 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer C.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nấu keo (sản xuất keo):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải từ vệ sinh chuyên nhúng sau xử lý sơ bộ bằng Hệ thống xử lý 8m³/ngày (24 giờ).

(2) Nước thải vệ sinh bồn nấu keo:

(1) + (2) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử Nitơ → Hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý (3)

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer C.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(3) Nước thải từ vệ sinh chuyên nhúng và nước thải vệ sinh bồn nấu keo sau xử lý sơ bộ.

(4) Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể 07 m³; 05 bể: 5,2 m³/bể)

(5) Nước thải phát sinh từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ: 06 m³ và 1 m³).

(6) Nước thải từ rửa dăm → bể tách cặn (230 m³)

(7) Nước thải từ rửa xe → bể tách dầu nổi → bể lọc cát.

(8) Nước mưa từ bãi gỗ nguyên liệu → Hồ thu gom nước mưa → hồ chứa nước mưa dung tích 12.190 m³ → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ).

(3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) → Hồ thu nước thải → Hồ chứa nước thải → bể điều hòa → Bể chỉnh pH keo tụ tạo bông 1 → Bể tuyển nổi – DAF → Bể chỉnh pH, trung gian → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể chỉnh pH keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hồ chứa nước sau xử lý (tại đây 27 % nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng; 73% nước thải sau xử lý được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý) → Mương quan trắc → Nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN → Hồ ga đối chứng → Đầu nổi vào

hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Than hoạt tính, Polymer C, Polymer A, Chlorin.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục. Thực hiện theo thỏa thuận với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình thu gom nước mưa chảy tràn từ bãi gổ nguyên liệu: Đầu tư xây dựng 01 hồ chứa có dung tích 12.190 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước mưa chảy tràn từ bãi gổ nguyên liệu; đáy và thành hồ được làm bằng bê tông cốt thép.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm trên đường D2B của KCN KCN Becamex – Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường) với lưu lượng 1.100 m³/ngày (24 giờ) và tái sử dụng cho hoạt động sản xuất với lưu lượng 400 m³/ngày (24 giờ).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty gặp sự cố không vận hành được hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận, dự án sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống

xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải).
- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (tại mương quan trắc hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Lưu lượng, pH, TSS, COD, Amoni, Độ màu, BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; riêng đối với thông số độ màu đạt cột A).

2.3. Tần suất lấy mẫu (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, lưu giữ số liệu tại nhà máy và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.3. Thực hiện việc tái sử dụng nước thải phát sinh từ dự án đúng mục đích được cấp phép, đồng thời phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải tái sử dụng.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi

xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng.
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi.
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi.
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính.
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine.
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo.
- Nguồn số 9: Khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) của dự án.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng thải số 01	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm	1266917,89	542698,23
2	Dòng thải số 02	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng.	1266950,91	542668,21
3	Dòng thải số 03	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi.	1266813,90	542636,50

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
4	Dòng thải số 04	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi	1266855,01	542647,75
5	Dòng thải số 05	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính.	1266971,85	542652,43
6	Dòng thải số 06	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính.	1267022,44	542655,68
7	Dòng thải số 07	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine.	1267112,49	542703,52
8	Dòng thải số 08	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo.	1266735,15	542662,13
9	Dòng thải số 09	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m ³ /ngày (24 giờ) của dự án.	1266652,38	542709,88

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Sản Xuất Gỗ An Cường Đồng Nai, địa chỉ tại lô B9-A, đường N5B, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí số 1: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm (nguồn số 1) với lưu lượng 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí số 2: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng (nguồn số 2) với lưu lượng 830.000 m³/giờ
- Dòng khí số 3: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi (nguồn số 3) với lưu lượng 900.000 m³/giờ

- Dòng khí số 4: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi (nguồn số 4) với lưu lượng 100.000 m³/giờ

- Dòng khí số 5: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính (nguồn số 5) với lưu lượng 194.000 m³/giờ

- Dòng khí số 6: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính (nguồn số 6) với lưu lượng 258.000 m³/giờ

- Dòng khí số 7: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine (nguồn số 7) với lưu lượng 41.000 m³/giờ

- Dòng khí số 8: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo (nguồn số 8) với lưu lượng 10.000 m³/giờ

- Dòng khí số 9: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) của dự án (nguồn số 9) với lưu lượng 4.000 m³/giờ.

** Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.377.000 m³/giờ.*

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí số 1: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 15,8 m tính từ mặt đất; đường kính 1,6 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 2: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 24 m tính từ mặt đất; đường kính 3,3 m), xả gián đoạn.

- Dòng khí số 3: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 51,8 m tính từ mặt đất; đường kính 2,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 4: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 14 m tính từ mặt đất; đường kính 1,25 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 5: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 20 m tính từ mặt đất; đường kính 2 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 6: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 45 m tính từ mặt đất; đường kính 1,25 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 7: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 15 m tính từ mặt đất; đường kính 0,9 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 8: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 15 m tính từ mặt đất; đường kính 0,9 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí số 9: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 2,2 m tính từ mặt đất; đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm	Lưu lượng	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
2	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng.	Lưu lượng	-	-	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50 (6)	
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200 (6)	
		Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250 (6)	
		CO	mg/Nm ³	≤ 300 (6)	
3	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi.	Lưu lượng			
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
		Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15	
		CO	mg/Nm ³	≤ 400	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm ³	≤ 120	
4	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
5	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính.	Lưu lượng	-	-	
		Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 80	
		Fomaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15	
		Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400	
		CO	mg/Nm ³	≤ 400	
6	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt,	Lưu lượng	-	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	cửa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
7	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine.	Lưu lượng	-	-	
		Fomaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15	
8	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo.	Lưu lượng	-	-	
		Fomaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15	
		Metanol	mg/Nm ³	≤ 150	
		NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm ³	≤ 120	
9	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước thải 1.500 m ³ /(24 giờ) của dự án.	Lưu lượng	-	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7	
		NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20	
		Metyl mercaptan	mg/Nm ³	≤ 12	

* **Lưu ý:** Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 1: Bụi từ công đoạn điều chế dăm được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống thép dẫn kín, sau đó được quạt hút dẫn về hệ thống lọc bụi cyclone, khí sạch được thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 2: Bụi khí thải từ nhà máy năng lượng được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng đường ống thép dẫn kín, sau đó được quạt hút dẫn về

hệ thống đa cyclone, khí sạch được thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 3: Bụi khí thải từ công đoạn sấy được ống sấy thu gom dẫn về Hệ thống cyclone, khí sạch được được dẫn qua 04 ống thoát khí, sau đó được nhập chung để thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 4: Bụi từ công đoạn thu hồi sợi được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống thép dẫn kín, sau đó được quạt hút dẫn về hệ thống lọc bụi cyclone, bộ lọc bụi túi vải, khí sạch được thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 5: Bụi khí thải từ công đoạn ép nóng được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bụi khí thải bằng chụp hút và đường ống thép dẫn kín, sau đó được quạt hút dẫn về hệ thống cyclone có kết hợp phun sương để hấp thụ ướt, khí sạch được quạt hút sau cyclone dẫn thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 6: Bụi từ cắt, cưa, tiện, chà nhám được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bụi bằng chụp hút và đường ống thép dẫn kín, dẫn về bộ lọc túi vải tròn, hệ thống lọc bụi túi vải, khí sạch được quạt hút sau hệ thống lọc bụi túi vải dẫn thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn 7: Khí thải từ Hệ thống sấy tại xưởng melamine được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống thép dẫn kín, sau đó dẫn về 02 tháp rửa đứng (hấp thụ nước và hấp phụ than hoạt tính, khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ nấu keo được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý bằng chụp hút và đường ống dẫn kín, sau đó được quạt hút dẫn về tháp hấp thụ bằng nước, máy UV có hấp phụ than hoạt tính, khí sạch được quạt hút đẩy thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ hồ thu gom, bể nén bùn, bể điều hòa tại Hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) được thu gom bằng đường ống thép dẫn kín, dẫn qua tháp hấp thụ, qua bộ lọc tách ẩm sau đó dẫn qua tháp hấp phụ than hoạt tính, khí sạch được quạt hút dẫn và thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm (Dòng khí thải số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng (Dòng khí thải số 2):

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng (Dòng khí thải số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải từ lò dầu → Hệ thống thu bụi đa cyclone tại lò dầu → Quạt hút (1)

+ Bụi, khí thải từ lò hơi → Hệ thống thu bụi đa cyclone tại lò hơi → Quạt hút (2)

+ Bụi khí thải từ lò đốt (3)

(1) + (2) + (3) → Buồng trộn → Hệ thống thu bụi đa cyclone chung cho nhà năng lượng → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 830.000 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi (Dòng khí thải số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Quạt sấy → Bụi, khí thải trong đường ống sấy → Cyclone → 04 ống thoát → 01 Ống thoát khí chung.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 900.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi (Dòng khí thải số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 100.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính (Dòng khí thải số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Cyclone (kết hợp phun sương) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 194.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính (Dòng khí thải số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải (bao gồm 02 bước lọc: Bộ lọc túi vải tròn - Lọc bụi túi vải) → Quạt hút → ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 258.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine (Dòng khí thải số 7)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Tháp hấp thụ + hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 41.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo (Dòng khí thải số 8)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi Formaldehyde) → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ ướt → Quạt hút → Máy UV có hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/(24 giờ) của dự án (Dòng khí thải số 9)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn điều chế dăm tại nhà chặt dăm (nguồn số 1) với lưu lượng 40.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt tại khu năng lượng (nguồn số 2) với lưu lượng 830.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi (nguồn số 3) với lưu lượng 900.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thu hồi sợi (nguồn số 4) với lưu lượng 100.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng tại nhà xưởng chính (nguồn số 5) với lưu lượng 194.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám tại nhà xưởng chính (nguồn số 6) với lưu lượng 258.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tại nhà xưởng sản xuất giấy Melamine (nguồn số 7) với lưu lượng 41.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất keo tại nhà xưởng sản xuất keo (nguồn số 8) với lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ) của dự án (nguồn số 9) với lưu lượng 4.000 m³/giờ.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* 09 vị trí, tương ứng với 09 ống thoát của 09 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 27 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả

các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ công đoạn bóc vỏ;
- Nguồn số 2: Từ công đoạn điều chế dăm (băm dăm);
- Nguồn số 3: Từ công đoạn điều chế sợi (nghiên sợi);
- Nguồn số 4: Từ công đoạn ép nóng;
- Nguồn số 5: Từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám;
- Nguồn số 6: Từ lò đốt tại khu năng lượng;
- Nguồn số 7: Từ khu nhà xưởng sản xuất giấy melamine;
- Nguồn số 8: Từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày (24 giờ);
- Nguồn số 9: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng tại khu nhà văn phòng;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng tại khu trung tâm phân phối;
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng tại xưởng sản xuất keo.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí tại xưởng sản xuất giấy Melamine

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B9-A, đường N5B, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Từ công đoạn bóc vỏ	1266842,71	542695,49
2	Từ công đoạn điều chế dăm (băm dăm)	1266895,61	542700,98
3	Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn nghiền sợi	1266918,71	542645,68
4	Từ công đoạn ép nóng	1266953,53	542623,24
5	Từ công đoạn cắt, cưa, tiện, chà nhám	1267153,87	542635,57

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Từ lò đốt tại khu năng lượng	1266990,91	542676,73
7	Từ khu nhà xưởng sản xuất giấy melamine	1267133,19	542696,06
8	Từ hệ thống xử lý nước thải 1.500 m ³ /ngày (24 giờ)	1266688,37	542652,26
9	Từ máy phát điện dự phòng tại khu nhà văn phòng; có tọa độ: X =; Y = (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106° 15', múi chiều 3°).	1267244.80	542848.75
10	Từ máy phát điện dự phòng tại khu trung tâm phân phối	1267025.89	542675.02
11	Từ máy phát điện dự phòng tại xưởng sản xuất keo	1266744.53	542648.53
12	Từ máy nén khí tại xưởng sản xuất giấy Melamine	1267049.68	542683.99

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và đến ngày 01/01/2027 áp dụng theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026 và đến ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường
2	QCVN 26:2025/BTNMT	Từ 6-18 giờ: ≤ 70 Từ 18-22 giờ: ≤ 65 Từ 22-6 giờ: ≤ 60	-	Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 27:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 60	-	Khu vực thông thường
2	QCVN 27:2025/BTNMT	Từ 6-22 giờ: ≤ 75 Từ 22-6 giờ: ≤ 70	-	Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	10
2	Bóng đèn led	16 01 13	NH	Rắn	10
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	NH	Rắn	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	20
4	Pin ắc quy thải	19 06 01	NH	Rắn	5
5	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải (mùi) trạm XLNT 1.500 m ³ /ngày đêm	12 01 04	NH	Rắn	400
6	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý lý khí thải (hơi Formaldehyde) quá trình sản xuất keo	12 01 04	NH	Rắn	726,4
7	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý lý khí thải (hơi Formaldehyde) từ hệ thống sấy nhà xưởng melamine	12 01 04	NH	Rắn	1.270,34
Tổng cộng					2.456,74

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro thu hồi từ hệ thống đa cyclone khu năng lượng	04 02 06	Rắn	1.514.722,8
2	Tro xỉ thu hồi từ buồng đốt khu năng lượng	04 02 06	Rắn	1.576.776,3
3	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	14.093,02
4	Phế phẩm từ sản xuất (vỏ cây, rễ cây nhỏ, bụi, dăm mịn, sợi gỗ, mùn cưa, ván vụn, sợi gỗ) không chứa các thành phần nguy hại.	09 01 02	Rắn	74.689.960
Tổng:				77.795.552,12

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	66.825
Tổng khối lượng		66.825

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	200
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 03	Rắn	500
3	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất sản xuất, hóa chất xử lý nước thải)	18 01 01	Rắn	100
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	200
5	Bùn thải từ trạm XLNT 1.500 m ³ /ngày.đêm ⁽¹⁾	12 06 05	Bùn	109.236,6
6	Bùn thải từ hệ thống XLNT chuyên nhúng và vệ sinh bồn nấu keo ⁽²⁾	12 06 05	Bùn	752,4
7	Mực in	08 02 01	Rắn/lỏng	11
8	Sợi vón cục, kích thước lớn, Sợi không đạt tỉ trọng, sợi cưa biên 2 bên, Ván vụn loại bỏ, Mùn cưa	09 01 03	Rắn	34.653.920
Tổng				34.764.920

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo

quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 116 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ bùn thải phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 288,3 m² (trong đó: diện tích khu vực đặt máy ép bùn là 137,64 m² và khu vực lưu giữ bùn khô tạm thời là 150,66 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 116 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa 40 - 240L có nắp đậy chứa chất thải rắn sinh hoạt riêng biệt; các loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được phân loại, thu gom vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy

phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**